

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/DS-ST
Ngày: 08 - 4 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đức Hòa

2. Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Ông Lê Hồng Toàn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 196/2022/TLST – DS, ngày 22 tháng 11 năm 2021 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2022/QĐXX – ST ngày 17 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn 6, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

Bị đơn: Bà Cỏ Thị Ngọc B, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn 1, xã Minh Hưng, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/11/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/12/2021 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Thị H trình bày:

Do có quen biết từ việc hay đi khiêu vũ nên từ ngày 10/7/2020 đến ngày 22/9/2020 bà Đặng Thị H cho bà Cỏ Thị Ngọc B vay tiền nhiều lần. Cụ thể các lần vay như sau:

- Ngày 10/7/2020, bà B vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng (thỏa thuận miệng), hẹn đến hết mùa cà phê năm 2020 (khoảng hết tháng 12/2020) trả. Khi vay bà H có viết giấy vay tiền và bà B ký tên người vay.

- Ngày 20/7/2020, bà B vay số tiền 15.000.000 đồng với lý do để cho con gái

bà B chuộc xe. Thỏa thuận lãi suất 3%/tháng (thỏa thuận miệng), hạn đến hết mùa cà phê năm 2020 (khoảng hết tháng 12/2020) trả. Khi vay bà H có viết giấy và bà B ký tên người vay.

- Ngày 10/8/2020, bà B vay số tiền 5.000.000 đồng để đi khám bệnh, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng (thỏa thuận miệng), hạn đến hết mùa cà phê năm 2020 (khoảng hết tháng 12/2020) trả. Khi vay bà H có viết giấy nhưng do đang trong tiệc đám cưới nên bà B không ký tên.

- Ngày 22/9/2020, bà B vay số tiền 10.000.000 đồng để chữa bệnh cho cha của bà B, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng (Chỉ thỏa thuận miệng), hạn đến hết mùa cà phê năm 2020 (khoảng tháng 12/2020) trả. Khi vay bà H có viết giấy và bà B ký tên người vay.

Như vậy, tổng số tiền bà B vay của bà H là 45.000.000 đồng. Tới hạn bà B không trả tiền mặc dù bà H đã nhiều lần liên lạc yêu cầu bà B trả tiền. Nên bà H khởi kiện yêu cầu bà B phải trả cho bà H số tiền nợ gốc là 45.000.000 đồng và khoản tiền lãi từ ngày vay cho đến ngày bà H khởi kiện với mức lãi suất 3%/tháng là 20.850.000 đồng và khoản tiền lãi tới thời điểm xét xử. Ngoài ra bà H không có yêu cầu nào khác.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, 01 giấy mượn tiền. Ngoài ra không còn chứng cứ nào khác.

Bị đơn bà Cổ Thị Ngọc B trình bày:

Bà B quen biết bà H thông qua việc học khiêu vũ với nhau nên đã nhiều lần vay tiền của bà H. Cụ thể như sau:

- Ngày 10/7/2020, bà B vay bà H số tiền 15.000.000 đồng (bà B vay giùm cho ông Châu), lãi suất 3%/tháng, hạn đến hết mùa cà phê năm 2020 (khoảng hết tháng 12/2020) trả. Khi vay bà H có viết giấy vay tiền và bà B ký tên người vay.

- Ngày 20/7/2020, bà B vay số tiền 15.000.000 đồng nhưng vay giùm cho con gái. Thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, hạn đến khi nào bà B có tiền sẽ trả cho bà H. Khi vay bà H có viết giấy và bà B ký tên người vay.

- Ngày 10/8/2020, bà B vay tiếp số tiền 5.000.000 đồng để đi khám bệnh, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, hạn đến khi nào bà B có tiền sẽ trả. Khi vay bà H có viết giấy.

- Ngày 22/9/2020, bà B tiếp tục vay số tiền 10.000.000 đồng (vay giùm cho mẹ của bà B), thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, hạn đến khi nào có thì bà B trả cho bà H. Khi vay bà H có viết giấy và bà B ký tên người vay.

Tổng số tiền bà B vay bà H là 45.000.000 đồng. Tới khoảng đầu tháng 7/2021 thì bà H gọi điện yêu cầu bà B phải trả số tiền này nhưng do không có tiền trả nên bà B hẹn khi nào xong công việc nhà sẽ trả thì được bà H đồng ý. Tuy nhiên, sau đó, bà H lại khởi kiện bà B ra Tòa.

Mặc dù số tiền bà B vay bà H có những khoản vay giùm ông Châu, mẹ và con gái của bà B nhưng người đứng ra vay và ký tên người vay là bà B nên bà B sẽ chịu trách nhiệm trả cho bà H đối với các khoản vay này. Bà H khởi kiện thì bà B đồng ý trả số tiền 45.000.000 đồng cho bà H nhưng hiện nay bà B có hoàn cảnh khó khăn, dịch bệnh nên xin bà H khoản tiền lãi, đối với khoản nợ gốc, bà B xin được trả dần 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết nợ. Nếu bà H không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bà B không còn có ý kiến hay yêu

cầu gì khác.

Chứng cứ cung cấp: Không

Tại phiên tòa: Bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà B phải trả cho bà H khoản nợ gốc là 45.000.000 đồng, tuy nhiên về phần lãi thì chỉ yêu cầu bà B trả lãi các khoản vay gốc từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng có quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Quan điểm về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị H. Buộc bà Cổ Thị Ngọc B có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền nợ gốc là 45.000.000 đồng và khoản tiền lãi từ ngày bà B vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho tới ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Chứng cứ của vụ án: Tài liệu khởi kiện, giấy vay tiền, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng.

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị H khởi kiện bà Cổ Thị Ngọc B có hộ khẩu thường trú tại thôn 1, xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước để yêu cầu bà B phải trả số tiền vay 45.000.000 đồng và lãi suất theo quy định. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự cho bị đơn Cổ Thị Ngọc B. Tuy nhiên bà B vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn thống nhất nội dung: Trong các ngày 10/7/2020, ngày 20/7/2020, ngày 10/8/2020 và ngày 22/9/2020, bà B vay bà H tổng số tiền 45.000.000 đồng. Việc vay tiền có lập giấy viết tay, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Hiện nay, bà B chưa trả được khoản tiền gốc và lãi nào mặc dù đã quá hạn trả nợ. Như vậy, căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là sự thật không phải chứng minh. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà H buộc bà B trả cho bà H số tiền gốc đã vay là 45.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Đối với mức lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án, bà H yêu cầu bà B phải trả khoản tiền lãi từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà H chỉ yêu cầu bà B phải trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định của pháp luật. Do các bên có thỏa thuận về lãi

suất nhưng mức lãi suất các bên thỏa thuận 3% là vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Do đó theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì cần buộc bà B có nghĩa vụ trả lãi trên số nợ gốc tương ứng với thời gian chậm trả cho bà H với mức lãi suất 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng).

[5] Về thời gian tính lãi suất: Nguyên đơn xác định trong 04 lần vay hai bên đều thỏa thuận đến hết mùa cà phê năm 2020 (hết tháng 12/2020) sẽ trả. Tuy nhiên, bị đơn xác định chỉ có lần vay ngày 10/7/2020 là thỏa thuận thời hạn trả nợ, 03 lần vay còn lại không thỏa thuận thời hạn trả mà thỏa thuận khi nào bị đơn có sẽ trả nợ cho nguyên đơn.

Xét lời trình bày của các bên đương sự thấy rằng: Tại các giấy vay tiền mà bà H cung cấp chỉ thể hiện khoản vay ngày 10/7/2020 có thỏa thuận thời hạn trả nợ là tới hết mùa cà phê năm 2020 (các bên thống nhất là hết tháng 12/2020) sẽ trả. Các lần vay khác trong giấy vay tiền đều không thể hiện thời hạn trả tiền. Ngoài lời trình bày này ra thì bà H không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc các bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ là hết mùa cà phê năm 2020. Do đó, có căn cứ xác định các khoản vay ngày 20/7/2020, ngày 10/8/2020 và ngày 22/9/2020 là khoản vay không kỳ hạn.

Bà H trình bày mặc dù hết thời hạn trả nợ theo thỏa thuận nhưng do không liên lạc được với bà B nên đến tháng 4/2021, khi bà H liên lạc được với bà B thì mới yêu cầu bà B trả nợ được. Tuy nhiên, bà B nói đang đi làm ở huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước nên hẹn ít hôm nữa về sẽ trả. Đợi không thấy bà B trả tiền nên ngày 22/5/2021 Âm lịch (ngày 02/6/2021 dương lịch) bà H tìm gặp nhưng bà B trốn tránh không gặp. Đến đầu tháng 7/2021 dương lịch bà H liên lạc được với bà B thì bà B hẹn bà H khoảng 20 ngày sau sẽ trả nợ. Còn theo lời trình bày của bà B thì thời gian bà H yêu cầu bà B trả nợ là vào đầu tháng 7/2021, bà B hẹn ít hôm nữa lo xong việc gia đình sẽ trả. Như vậy, bà B và bà H thống nhất nội dung bà H yêu cầu bà B trả nợ vào đầu tháng 7/2021, tuy nhiên, không xác định được ngày cụ thể. Căn cứ vào điểm a Khoản 2 điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì *“Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết “thời gian hợp lý” đến thời điểm xét xử sơ thẩm. “Thời gian hợp lý” quy định tại ...Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo”*. Như vậy, thời gian hợp lý được Hội đồng xét xử quyết định trong trường hợp này là ngày 31/7/2021 nên thời gian chậm trả được tính từ ngày 01/8/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

[6] Về khoản tiền lãi được tính như sau:

- *Đối với số tiền 15.000.000 đồng vay ngày 10/7/2020, các bên thỏa thuận thời hạn là hết tháng 12/2020 trả nên ngày vi phạm nghĩa vụ là từ ngày 01/01/2021.*

Tiền lãi trong hạn được tính từ ngày vay 10/7/2020 cho đến ngày 31/12/2021 là 05 tháng 21 ngày. Tương đương số tiền (15.000.000 đồng x 1,66%/tháng) x 05 tháng 21 ngày = 1.419.300 đồng.

Tiền lãi quá hạn từ ngày 01/01/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (08/4/2022) là 15 tháng 07 ngày. Tương đương số tiền (15.000.000 đồng x (1,66% x 150%)) x 15 tháng 07 ngày = 5.689.650 đồng

- Đối với số tiền 15.000.000 đồng vay ngày 20/7/2020, ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày 01/8/2021.

Tiền lãi trong hạn được tính từ ngày vay 20/7/2020 cho đến ngày 31/7/2021 là 12 tháng 11 ngày. Tương đương số tiền $(15.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng}) \times 12 \text{ tháng} 11 \text{ ngày} = 3.079.300 \text{ đồng}$.

Tiền lãi quá hạn từ ngày 01/8/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (08/4/2022) là 8 tháng 07 ngày. Tương đương số tiền $(15.000.000 \text{ đồng} \times (1,66\% \times 150\%)) \times 8 \text{ tháng} 07 \text{ ngày} = 3.075.150 \text{ đồng}$.

- Đối với số tiền 5.000.000 đồng vay ngày 10/8/2020, ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày 01/8/2021.

Tiền lãi trong hạn được tính từ ngày vay 10/8/2020 cho đến ngày 31/7/2021 là 11 tháng 21 ngày. Tương đương số tiền $(5.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng}) \times 11 \text{ tháng} 21 \text{ ngày} = 971.100 \text{ đồng}$.

Tiền lãi quá hạn từ ngày 01/8/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (08/4/2022) là 8 tháng 07 ngày. Tương đương số tiền $(5.000.000 \text{ đồng} \times (1,66\% \times 150\%)) \times 8 \text{ tháng} 07 \text{ ngày} = 1.025.050 \text{ đồng}$.

- Đối với số tiền 10.000.000 đồng vay ngày 22/9/2020, ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày 01/8/2021.

Tiền lãi trong hạn được tính từ ngày vay 22/9/2020 cho đến ngày 31/7/2021 là 10 tháng 9 ngày. Tương đương số tiền $(10.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng}) \times 10 \text{ tháng} 9 \text{ ngày} = 1.715.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi quá hạn từ ngày 01/8/2021 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (08/4/2022) là 8 tháng 07 ngày. Tương đương số tiền $(10.000.000 \text{ đồng} \times (1,66\% \times 150\%)) \times 8 \text{ tháng} 07 \text{ ngày} = 2.050.100 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền lãi bà B có nghĩa vụ trả cho bà H là 19.024.650 đồng.

[7] Từ những nhận định nêu trên cần chấp nhận yêu cầu yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà B phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền vay gốc 45.000.000 đồng và tiền lãi là 19.024.650 đồng. Tổng là 64.024.650 đồng (Sáu mươi bốn triệu không trăm hai bốn nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

[8] Phía bị đơn bà B xin bà H khoản tiền lãi và trả dần số tiền gốc hàng tháng nhưng không được bà H đơn đồng ý nên đề nghị của bà B không được chấp nhận.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H không phải chịu; bà B phải chịu 3.201.232 đồng.

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 463; 466, 468, 469 và Điều 470 của Bộ luật dân sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị H;

Buộc bà Cổ Thị Ngọc B có nghĩa vụ trả cho bà Đặng Thị H số tiền nợ gốc 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) và tiền lãi chậm trả là 19.024.650 đồng (*Mười chín triệu không trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm năm mươi đồng*), tổng là 64.024.650 đồng (*Sáu mươi bốn triệu không trăm hai bốn nghìn sáu trăm năm mươi đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Cổ Thị Ngọc B phải chịu 3.201.232 đồng (*Ba triệu hai trăm lẻ một nghìn hai trăm ba mươi hai đồng*).

Bà Đặng Thị H không phải chịu, Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng 1.646.250 đồng (*Một triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng*) theo biên lai thu số 0000131 ngày 22/11/2021 và biên lai thu số 0000176 ngày 08/12/2021.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- THA huyện Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu HS –DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Đào